

Tác động của yếu tố vi mô đến sự hữu hiệu hệ thống thông tin kế toán DNNVV tại TP. Hồ Chí Minh

PHẠM QUANG HUY*
ĐỖ THỊ THÚY AN**

Tóm tắt

Mỗi doanh nghiệp trong quá trình vận hành luôn mong muốn hệ thống kế toán của đơn vị có thể cung cấp thông tin hữu hiệu giúp cho lãnh đạo dựa vào đó có thể đưa ra các quyết định sáng suốt. Điều này sẽ chịu sự tác động của nhiều nhân tố khác nhau. Áp dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, bài viết đã xác định được 6 yếu tố vi mô, gồm: Năng lực về công nghệ thông tin (CNTT) của tổ chức; Sự tham gia của nhà quản lý; Kiến thức của nhà quản lý; Sự tham gia của người sử dụng hệ thống; Sự tham gia của chuyên gia bên ngoài và Chất lượng dữ liệu, có ảnh hưởng đến Sự hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

Từ khóa: doanh nghiệp nhỏ và vừa, hệ thống thông tin kế toán, sự hữu hiệu, yếu tố vi mô

Summary

Every business in the operating process always wants its accounting system to provide effective information to help their leaders make informed decisions. This will be influenced by many different factors. By applying mixed methods research, the article points out six micro factors that affect the effectiveness of accounting information systems in small and medium-sized enterprises in Ho Chi Minh City, including Information technology capability; Involvement of managers; Manager's knowledge; Involvement of system users; Involvement of external experts; Data quality.

Keywords: small and medium-sized enterprises, accounting information system, effectiveness, micro factors

GIỚI THIỆU

Bối cảnh của toàn cầu hóa và sự phát triển tốc độ ngày nay đã kéo theo sự tăng trưởng không ngừng của khoa học, kỹ thuật. Những công nghệ tiên tiến nhất được ứng dụng vào lĩnh vực hoạt động của con người, từ sản xuất, kinh doanh đến giám sát và quản lý. Công nghệ giúp con người quản lý toàn bộ công việc được hiệu quả, nhanh chóng hơn, đồng thời cung cấp thông tin kịp thời và tin cậy. Kế toán luôn được xem là một bộ phận quan trọng hàng đầu của hệ thống quản lý kinh tế tài chính, đóng vai trò to lớn trong việc kiểm soát, quản lý và điều hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh của chính doanh nghiệp. Theo đó, một HTTTKT sẽ là hữu hiệu khi có khả năng cung cấp bộ thông tin kịp thời, chính xác và đáng tin cậy. Bên cạnh đó,

các DNNVV trên thế giới hiện đang phải đối mặt với nhiều thách thức về chi phí phát sinh cao và không đủ nguồn lực. Chính vì vậy, việc tìm hiểu về các yếu tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT trở nên cấp thiết trong thời đại công nghệ 4.0 hiện nay. Cụ thể, có thể phân chia thành 2 nhóm chính, đó là nhóm các yếu tố vĩ mô và nhóm các yếu tố vi mô. Với nguồn lực có hạn, thì những yếu tố vi mô nên được xem xét trước nhằm giúp ban lãnh đạo các công ty có thể cải thiện ngay, nếu muốn hệ thống của chính đơn vị mình thật sự hiệu quả.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

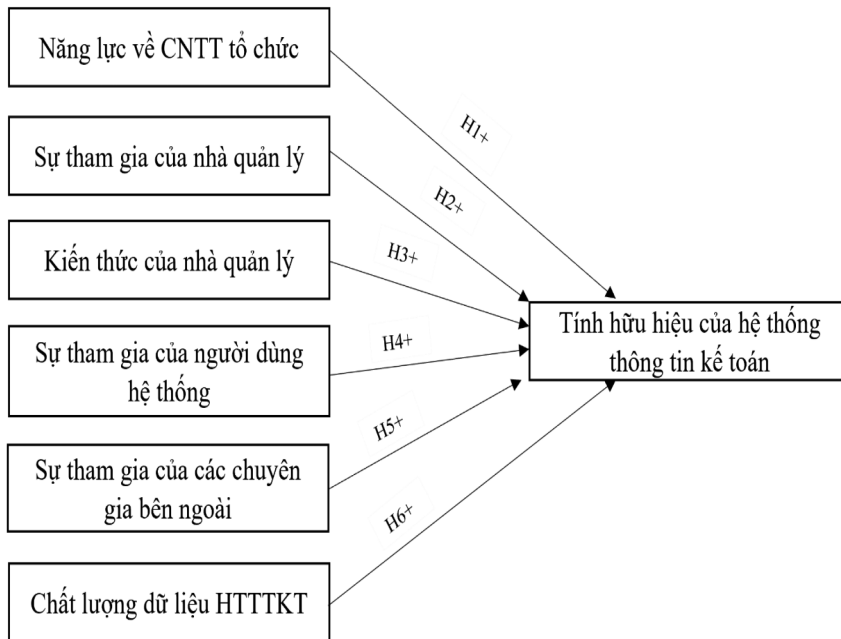
Cơ sở lý thuyết HTTTKT là gì?

HTTTKT là một hệ thống gồm nhiều yếu tố cấu thành có mối liên hệ rất phức tạp. Theo đó, HTTTKT chính là một thành phần của tổ chức, là một hệ thống con đặc biệt của hệ thống thông tin, là một cấu trúc thống nhất sử dụng các nguồn lực vật chất và các thành

*, **, Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 03/01/2023; Ngày phản biện: 15/01/2023; Ngày duyệt đăng: 18/01/2023

HÌNH: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

phần khác để chuyển đổi dữ liệu kinh tế thành thông tin kế toán với mục đích thỏa mãn nhu cầu thông tin của nhiều người sử dụng khác nhau để thực hiện quyết định. HTTTKT luôn được thiết kế để chuyển dữ liệu vào trong các báo cáo kế toán hữu ích và trình bày những báo cáo này cho nhà quản lý bên trong và các đối tượng bên ngoài. Do đó, một HTTTKT cũng có đầy đủ các đặc tính và thành phần của một hệ thống thông tin. Susanto (2013) cho rằng, HTTTKT là một sự tích hợp thiết yếu của những hệ thống xử lý nghiệp vụ đa dạng, sự tổng hợp các hệ thống con, các thành phần liên kết, kết hợp nhau một cách hài hòa để xử lý dữ liệu tài chính thành thông tin kế toán.

Theo cách hiểu này, thì một HTTTKT sẽ thực hiện các hoạt động, như: thu thập, ghi chép dữ liệu đầu vào, lưu trữ và xử lý dữ liệu để tạo ra thông tin, cung cấp thông tin đầu ra cho người thực hiện quyết định. Quá trình xử lý của HTTTKT có thể được thực hiện bởi các phương thức xử lý khác nhau, đó có thể là quá trình ghi chép, xử lý thủ công bằng tay thông thường hay được hỗ trợ và thực hiện bởi hệ thống xử lý máy tính hoặc cũng có thể là sự kết hợp giữa thủ công và máy tính. Như vậy, đánh giá tính hữu hiệu của HTTTKT chính là liên quan đến những nghiên cứu trước đây đã định nghĩa hệ thống hữu hiệu là sự hài lòng của người sử dụng thông tin hay nhận thức của người dùng hệ thống về mức độ mà các hệ thống có sẵn đáp ứng được các yêu cầu thông tin của họ (Ives và cộng sự, 1983).

Lý thuyết dựa trên nguồn lực

Sau khi xây dựng nền tảng cho lý thuyết nguồn lực của doanh nghiệp vào năm 1984, thì đến năm 1995, Wennerfelt đã phát triển lý thuyết với quan điểm: doanh nghiệp được xem là tập hợp các nguồn lực, trong đó giá trị của nguồn lực có thể phụ thuộc một phần vào

sự hiện diện của các nguồn lực khác, tức là vai trò của hệ thống các nguồn lực kết hợp được đánh giá quan trọng hơn là một nguồn lực cá nhân hoạt động riêng biệt. Nguồn lực trong doanh nghiệp bao gồm tài sản hữu hình và tài sản vô hình là: năng lực; quy trình tổ chức, thông tin và kiến thức, cho phép doanh nghiệp nhận thức và thực hiện các chiến lược nhằm nâng cao hiệu quả và hiệu suất của nó.

Lý thuyết về phổ biến công nghệ

Lý thuyết về phổ biến công nghệ của tác giả Attewell năm 1992 nhấn mạnh đến ý nghĩa, vai trò của các tổ chức bên ngoài - các nhà tư vấn và nhà cung cấp CNTT như là những người cung cấp kiến thức trong việc làm giảm rào cản kiến thức hoặc thiếu hụt kiến thức về các phần của những người chấp nhận hệ thống thông tin. Các doanh nghiệp nhỏ có xu hướng trì hoãn việc thực hiện hệ thống thông tin nội bộ vì bị hạn chế nếu thiếu kiến thức về cách triển khai và vận hành HTTTKT. Chính vì thế, vai trò của các tổ chức trung gian như nhà đầu tư và nhà cung cấp công nghệ là giúp bù đắp sự thiếu hụt về kiến thức và giảm bớt các rào cản về hạn chế kiến thức đang tồn tại trong DNNVV, giúp doanh nghiệp dễ dàng chấp nhận và thực hiện HTTTKT đi đến thành công.

Lý thuyết về mô hình chấp nhận thông tin (TAM)

Được chuyển từ mô hình của lý thuyết hành động hợp lý (Fishbein và Ajzen, 1975), mô hình này được viết tắt là TAM được sử dụng để giải thích và dự đoán về sự chấp nhận và sử dụng công nghệ. Mô hình TAM được thử nghiệm và chấp nhận một cách rộng rãi trong các nghiên cứu về lĩnh vực công nghệ, đây được coi là mô hình có giá trị tiên đoán tốt. Trong đó, ý định sử dụng có tương quan đáng kể tới việc sử dụng, khi có ý định là yếu tố quan trọng đến việc sử dụng, còn các yếu tố khác ảnh hưởng đến việc sử dụng một cách gián tiếp thông qua ý định sử dụng (Davis, 1989).

Lý thuyết về mô hình chấp nhận thông tin được sử dụng làm lý thuyết nền cho bài nghiên cứu, vì nó dự đoán khả năng trong vai trò của việc sử dụng HTTTKT, phân tích và giải thích tác động của một số bên ngoài đến nhận thức tính hữu hiệu và nhận thức tính dễ sử dụng của HTTTKT, qua đó ảnh hưởng đến hành vi sử dụng của người sử dụng HTTTKT trong doanh nghiệp.

Mô hình nghiên cứu

Bằng việc tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước, tác giả đã nhận diện được các yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT. Trong phạm vi của nghiên cứu này, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình, bao gồm 6 biến độc lập là: (1) Năng lực về CNTT tổ chức; (2) Sự tham gia của nhà quản lý; (3) Kiến thức của nhà quản lý; (4) Sự tham gia của người sử dụng hệ thống; (5) Sự tham gia của các chuyên gia bên ngoài và (6) Chất lượng dữ liệu HTTTKT. Một biến phụ thuộc là: Tính hữu hiệu của HTTTKT.

Phương pháp nghiên cứu

Xét một cách tổng thể, tiến trình nghiên cứu các yếu tố vi mô ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT được thực hiện theo 2 giai đoạn: Giai đoạn 1 là nghiên cứu tổng thể bằng phương pháp định tính; Giai đoạn 2 là nghiên cứu định lượng và các kiểm định.

Các dữ liệu thu được thông qua bảng câu hỏi khảo sát các đối tượng người sử dụng hệ thống thông tin, các nhà quản lý. Nhóm tác giả đã tiến hành gửi 230 phiếu khảo sát đến 200 DNNVV trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Kết quả số lượng phiếu khảo sát tác giả thu về là 200 phiếu, tương ứng với tỷ lệ là 86.9%, sau khi loại các số phiếu không hợp lệ, số phiếu khảo sát còn lại là 195 phiếu (tương ứng hơn 84.7%) và số lượng mẫu này đáp ứng được cỡ mẫu tối thiểu của nghiên cứu. Do đó, số lượng mẫu dùng để phân tích trong nghiên cứu này là 195 mẫu. Các bảng câu hỏi được đánh số thứ tự và được xem xét, sàng lọc để nhập số liệu trên Excel và chuyển vào phần mềm thống kê SPSS. Nghiên cứu được thực hiện trong năm 2022 (*Bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế*).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kiểm định độ tin cậy thang đo

Kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha > 0.6 và các hệ số tương quan biến tổng > 0.3. Như vậy, các thang đo trong nghiên cứu đạt yêu cầu về độ tin cậy và sử dụng dữ liệu cho việc phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Phân tích EFA

Kết quả phân tích của biến độc lập như Bảng 1, theo đó, hệ số KMO = 0.735 > 0.5, đáp ứng được tiêu chí và do đó

BẢNG 1: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH KMO VÀ BARLETT CỦA BIẾN ĐỘC LẬP

Hệ số KMO		0.735
Kiểm định Bartlett	Chi bình phương	11137.644
	df	496
	Sig.	0.000

BẢNG 2: KẾT QUẢ SỐ LIỆU MA TRẬN XOAY VARIMAX KIỂM ĐỊNH EFA

	Yếu tố					
	1	2	3	4	5	
NL3	.695					
NL2	.689					
NL3	.688					
TG3		.748				
TG2		.700				
TG4		.648				
TG5		.628				
TG1		.607				
KT5			.754			
KT1			.736			
KT3			.697			
KT6			.650			
KT4			.626			
KT2			.603			
SD4				.799		
SD1				.752		
SD3				.742		
SD2				.721		
CG9					.817	
CG6					.813	
CG7					.807	
CG1					.799	
CG2					.754	
CG3					.707	
CG8					.688	
CG4					.672	
CG5					.637	
CL2						.844
CL5						.810
CL3						.765
CL4						.736
CL1						.701

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS

BẢNG 3: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH KMO VÀ BARLETT CỦA BIẾN PHỤ THUỘC

Hệ số KMO		0.655
Kiểm định Bartlett	Chi bình phương	688.863
	df	15
	Sig.	0.000

BẢNG 4: TÓM TẮT CÁC THAM SỐ GIẢI THÍCH MÔ HÌNH

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số tiêu chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson
1	.890 ^a	.881	.870	.13680	2.385
a. Biến độc lập: (Hằng số), CL, CG, NL, SD, KT, TG					
b. Biến phụ thuộc: HH					

BẢNG 5: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG CÁC THAM SỐ CỦA MÔ HÌNH HỒI QUY

Mô hình	Hệ số chưa được chuẩn hóa		Hệ số được chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF
(Hằng số)	0.098	0.062		-1.595	0.000		
NL	0.287	0.060	0.280	4.791	0.000	0.030	3.388
TG	0.438	0.077	0.419	5.695	0.000	0.019	5.357
KT	0.225	0.048	0.230	4.724	0.000	0.043	2.393
SD	0.390	0.044	0.323	4.923	0.000	0.077	1.295
CG	0.442	0.043	0.376	5.358	0.000	0.077	1.301
CL	0.033	0.054	0.034	.608	0.000	0.033	3.033
a. Biến phụ thuộc: HH							

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS

mô hình nghiên cứu có ý nghĩa thống kê. Hệ số Sig. Bartlett's Test = 0.000 < 0.05, cho thấy các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể, do đó phân tích EFA là phù hợp.

Nhóm tác giả mong muốn chọn ra các biến quan sát chất lượng nên sẽ sử dụng ngưỡng hệ số tải là 0.5 thay vì chọn hệ số tải tương ứng theo cỡ mẫu. Kết quả ma trận xoay cho thấy, 32 biến quan sát được phân thành 6 yếu tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading > 0.5 và do đó các biến quan sát đều được đưa vào mô hình.

Bảng 3 cho thấy, với hệ số KMO = 0.655 > 0.5, biến phụ thuộc đáp ứng được tiêu chí và do đó mô hình nghiên cứu có ý nghĩa thống kê. Hệ số Sig. Bartlett's Test = 0.000 < 0.05, cho thấy các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể, do đó phân tích EFA là phù hợp.

Phân tích hồi quy

Nhóm tác giả giả định mô hình phân tích hồi quy là tuyến tính và có dạng như sau:

$$HH = \beta_0 + \beta_1 * NL + \beta_2 * TG + \beta_3 * KT + \beta_4 * SD + \beta_5 * CG + \beta_6 * CL$$

Trong đó, biến phụ thuộc "Tính hữu hiệu của HTTTKT" là HH. Các biến độc, bao gồm: Năng lực về CNTT của tổ chức; Sự tham gia của nhà quản lý; Kiến thức của nhà quản lý; Sự tham gia của người sử dụng hệ thống; Sự tham gia của chuyên gia bên

ngoài và Chất lượng dữ liệu lần lượt có ký hiệu là: NL, TG, KT, SD, CG và CL. Các hệ số β_0 là hệ số chặn, β_i (i:1÷6): Gọi là hệ số hồi quy riêng phần.

Bảng 4 cho thấy, các kết quả cơ bản của mô hình được giải thích như sau: Hệ số tương quan R = 0.890, hệ số tương quan $R^2 = 0.881$ và hệ số tương quan R^2 hiệu chỉnh = 0.870. Điều này cho thấy, 6 biến độc lập đưa vào chạy hồi quy sẽ ảnh hưởng 87% về sự thay đổi đến tính hữu hiệu của HTTTKT.

Bảng 5 cho thấy các hệ số ước lượng của: Năng lực về CNTT của tổ chức; Sự tham gia của nhà quản lý; Kiến thức của nhà quản lý; Sự tham gia của người sử dụng hệ thống; Sự tham gia của chuyên gia bên ngoài và Chất lượng dữ liệu có hệ số chặn dương và có ý nghĩa thống kê. Mô hình được xác lập theo hồi quy bội sẽ là:

$$HH = 0.280 * NL + 0.419 * TG + 0.230 * KT + 0.323 * SD + 0.376 * CG + 0.034 * CL$$

Dựa vào phương trình trên cho thấy, mức độ ảnh hưởng của các yếu tố theo hệ số chặn, giải thích về mối quan hệ giữa các biến như sau:

- “Sự tham gia của nhà quản lý” là yếu tố có mức ảnh hưởng lớn nhất đến Tính hữu hiệu của HTTTKT. Hệ số β chuẩn hóa = 0.419 (> 0), Sig. = 0.000, cho thấy giữa yếu tố “Sự tham gia của nhà quản lý” và Tính hữu hiệu của HTTTKT mối quan hệ cùng chiều; đồng thời có ý nghĩa là với điều kiện không thay đổi, khi mức độ “Sự tham gia của nhà quản lý” tăng lên một đơn vị tính, thì Tính hữu hiệu của HTTTKT tăng lên 0.419 đơn vị tương ứng.

- “Sự tham gia của chuyên gia bên ngoài” là yếu tố có mức ảnh hưởng thứ hai đến Tính hữu hiệu của HTTTKT. Hệ số β chuẩn hóa = 0.376 (> 0), Sig. = 0.000, cho thấy giữa yếu tố “Sự tham gia của chuyên gia bên ngoài” và Tính hữu hiệu của HTTTKT mối quan hệ cùng chiều; đồng thời, có ý nghĩa là với điều kiện không thay đổi, khi mức độ “Sự tham gia của chuyên gia bên ngoài” tăng lên một đơn vị tính, thì Tính hữu hiệu của HTTTKT tăng lên 0.376 đơn vị tương ứng.

- “Sự tham gia của người sử dụng hệ thống” là yếu tố có mức ảnh hưởng thứ ba đến Tính hữu hiệu của HTTTKT. Hệ số β chuẩn hóa = 0.323 (> 0), Sig. = 0.000, cho thấy giữa yếu tố “Sự tham gia của người sử dụng hệ thống” và Tính hữu hiệu của HTTTKT mối quan hệ cùng chiều; đồng thời, có ý nghĩa là với điều kiện không thay đổi, khi mức độ “Sự tham gia của người sử dụng hệ thống” tăng lên một đơn vị tính, thì Tính hữu hiệu của HTTTKT tăng lên 0.323 đơn vị tương ứng.

- “Năng lực về công nghệ thông tin của tổ chức” là yếu tố có mức ảnh hưởng

thứ tư đến Tính hữu hiệu của HTTTKT. Hệ số β chuẩn hóa = 0.280 (> 0), Sig. = 0.000, cho thấy giữa yếu tố “Năng lực về công nghệ thông tin của tổ chức” và Tính hữu hiệu của HTTTKT mối quan hệ cùng chiều; đồng thời, có ý nghĩa là với điều kiện không thay đổi, khi mức độ “Năng lực về công nghệ thông tin của tổ chức” tăng lên một đơn vị tính, thì Tính hữu hiệu của HTTTKT tăng lên 0.280 đơn vị tương ứng.

- “Kiến thức của nhà quản lý” là yếu tố có mức ảnh hưởng thứ tư đến Tính hữu hiệu của HTTTKT. Hệ số β chuẩn hóa = 0.230 (> 0), Sig. = 0.000, cho thấy giữa yếu tố “Kiến thức của nhà quản lý” và Tính hữu hiệu của HTTTKT mối quan hệ cùng chiều; đồng thời, có ý nghĩa là với điều kiện không thay đổi, khi mức độ “Kiến thức của nhà quản lý” tăng lên một đơn vị tính, thì Tính hữu hiệu của HTTTKT tăng lên 0.230 đơn vị tương ứng.

- “Chất lượng dữ liệu” là yếu tố có mức ảnh hưởng thấp nhất đến Tính hữu hiệu của HTTTKT. Hệ số β chuẩn hóa = 0.034 (> 0), Sig. = 0.000, cho thấy giữa yếu tố “Chất lượng dữ liệu” và Tính hữu hiệu của HTTTKT mối quan hệ cùng chiều; đồng thời, có ý nghĩa là với điều kiện không thay đổi, khi mức độ “Chất lượng dữ liệu” tăng lên một đơn vị tính, thì Tính hữu hiệu của HTTTKT tăng lên 0.034 đơn vị tương ứng.

KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, 6 yếu tố trong mô hình đề xuất đều có ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT, bao gồm: Năng lực về công nghệ thông tin của tổ chức; Sự tham gia của nhà quản lý; Kiến thức của nhà quản lý; Sự tham gia của người sử dụng hệ thống; Sự tham gia của chuyên gia bên ngoài và Chất lượng dữ liệu. Trong đó, “Sự tham gia của nhà quản lý” và “Sự tham gia của chuyên gia bên ngoài” là hai yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất, trong khi “Chất lượng dữ liệu” có ảnh hưởng yếu nhất đến Tính hữu hiệu của HTTTKT. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Attewell, P. (1992), Technology Diffusion and Organizational Learning: The case of Business Computing, *Organization Science*, 3(1), 1-19.
2. Davis, F. (1989), Perceived Usefulness, Perceived Ease of Use, and User Acceptance of Information Technology, *MIS Quarterly*, 13(3), 319-340.
3. Đinh Phi Hồ (2012), *Phương pháp nghiên cứu định lượng và những nghiên cứu thực tiễn trong kinh tế phát triển - nông nghiệp*, Nxb Phương Đông.
4. Fishbein, M., and Ajzen, I. (1975), *Belief, attitude, intention and behavior: An introduction to theory and research*, MA: Addison-Wesley.
5. Ives, B., Olson, M., and Baroudi, J. (1983), The Measurement of User Information Satisfaction, *Communications of the ACM*, 26(10), 785-793.
6. Susanto, A. (2013), *Accounting Information Systems: Development of Risk Control Structure*, Prime Edition, Frist mold, Bandung: Lingga Jaya.
7. Wennerfelt, B.A. (1995), The Resource-based View of Firm: Ten Years Later, *Strategic Management Journal*, 16(3), 171-174.